

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2021/HNGĐ – ST

Ngày 02 – 6 – 2021

V/v “Ly hôn giữa bà L với ông  
Đ”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH HƯNG YÊN**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn M.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ng và ông Nguyễn Văn K.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Vân A – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị P – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2020/TLST – HNGĐ, ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964, có mặt.

HKTT: Tập thể xí nghiệp đường bộ 230, xã D, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Khu tập thể Nội Thương, xã D, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

*Bị đơn:* Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1956, có mặt.

STQ: Thôn C, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

*Người có quyền lợi, N2 vụ liên quan:*

Anh Đỗ Mạnh N2, sinh năm 1985, vắng mặt.

HKTT: Tập thể xí nghiệp đường bộ 230, xã D, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Thôn C, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Chị Đỗ Thị N1, sinh năm 1991, vắng mặt.

HKTT: Tập thể xí nghiệp đường bộ 230, xã D, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Khu tập thể Nội Thương, xã D, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà kết hôn với ông Đỗ Văn Đ vào ngày 25/12/1984 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CB, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hơn nữa vợ chồng không thống nhất được trong việc quyết định kinh tế, bán tài sản để trả nợ cho con cũng là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, có lần ông Đ hắt cả nồi nước nóng vào mặt bà, nhưng do có kính mũ bảo hiểm che, nên bà không bị bỏng. Do mâu thuẫn nên từ năm 2004 đến nay ông bà đã ly thân, mỗi người sống một nơi và không ai quan tâm đến ai. Nay bà xét thấy không còn tình cảm vợ chồng, bà đề nghị Tòa án cho bà ly hôn ông Đ để bà được sống yên ổn.

*Về con chung:* Vợ chồng bà có 02 con chung là anh Đỗ Mạnh N2, sinh năm 1985 và chị Đỗ Thị N1, sinh năm 1991. Hiện nay các anh chị đều đã trưởng thành, kết hôn và ở riêng, bà không có yêu cầu gì

*Về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức:* Bà L xác định không yêu cầu giải quyết tài sản; vợ chồng không nợ ai, vợ chồng bà không có ruộng, vấn đề công sức bà tự nguyện đề nghị Tòa án không giải quyết.

*Lời khai bị đơn ông Đỗ Văn Đ trình bày:* Về hình thức kết hôn như bà L trình bày trên là đúng. Ông Đ xác định, quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn là do ông bà không bảo được con, khuyên anh N2 không nghe nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, bà L đi làm về là đi sang nhà bố mẹ đẻ, không quan tâm dạy bảo con cái, giỗ tết bố mẹ chồng không quan tâm gì, tuy nhiên ông vẫn chấp nhận và khuyên bà L đoàn tụ nhưng bà không nghe. Ông xác định vợ chồng có mâu thuẫn như bà L trình bày là đúng, tuy nhiên vợ chồng không chung sống khoảng hơn một năm nay, quan điểm của ông vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ.

*Về con chung:* Vợ chồng ông có hai con chung như bà L trình bày trên là đúng, ông cũng không có yêu cầu gì về con.

*Về tài sản chung vợ chồng, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức:* Ông cũng nhất trí như bà L trình bày trên, không có yêu cầu gì về các vấn đề này.

Anh N2 có đơn gửi Tòa án trình bày do anh bận công việc nên anh không đến Tòa án được, anh không đồng ý để bố mẹ anh ly hôn.

Chị N1 trình bày: Việc ly hôn của bố mẹ chị, chị không muốn nhưng mẹ chị vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn, chị tôn trọng quyền của bố mẹ chị. Về tài sản chị không có liên quan gì đến bố mẹ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, cho bà Nguyễn Thị L ly hôn ông Đỗ Văn Đ.

Về con chung, về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện V nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân. Yêu cầu của bà là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị L kết hôn với ông Đỗ Văn Đ ngày 25/12/1984 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CB, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, một phần ông bà không thống nhất được về tài sản, kinh tế trong gia đình cũng dẫn đến mâu thuẫn. Do mâu thuẫn nên ông bà mỗi người sống một nơi và không ai quan tâm đến ai. Tại phiên tòa ông Đ cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và ly thân hơn một năm nay, không hỏi thăm, không quan tâm gì đến nhau từ khi ly thân. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy có căn cứ chấp nhận việc bà L yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Ông bà có 02 con chung là anh Đỗ Mạnh N2, sinh năm 1985 và chị Đỗ Thị N1, sinh năm 1991. Hiện nay các anh chị đều đã trưởng thành, kết hôn và ở riêng, nên không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung*: Tại phiên tòa ông bà đều không yêu cầu về tài sản, các con của ông bà không có liên quan đến tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem

xét. Sau này ông bà có quyền yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng ở một vụ án riêng.

[5] *Về nợ; Về ruộng nông nghiệp; Về công sức:* Bà L và ông Đ đều xác định không có vay nợ ai, tự nguyện không yêu cầu đặt ra giải quyết các vấn đề này. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Áp dụng:* Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Xử:* *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, cho bà Nguyễn Thị L ly hôn ông Đỗ Văn Đ.

Về con chung, về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Không đặt ra giải quyết.

*Về án phí:* Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 607 ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hưng Yên, bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện

V;

- UBND xã đã đăng ký kết hôn.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Văn M**